

Số: /2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
Phiên bản 1

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2024/TT-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2024/TT-NHNN quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1

1. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 1 như sau:

“d) Hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, công ty thông tin tín dụng (sau đây gọi chung là đơn vị).”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3

“a) Áp dụng tối thiểu hình thức xác nhận quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này **kết hợp với một trong các hình thức xác nhận quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 9 Điều 11 Thông tư** này khi thay đổi thông tin định danh khách hàng;”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7

“c) Đánh giá, dò quét phát hiện lỗ hổng, điểm yếu về mặt kỹ thuật. Đánh giá khả năng phòng, chống các lỗ hổng, điểm yếu, kiểu tấn công bao gồm nhưng không giới hạn:

- Đối với phần mềm ứng dụng Online Banking cung cấp qua nền tảng web, phải phòng, chống 10 lỗ hổng phổ biến nhất được công bố bởi tổ chức OWASP (OWASP Top Ten).

- Đối với phần mềm ứng dụng Mobile Banking, đáp ứng tối thiểu các yêu cầu về an toàn bảo mật ứng dụng di động do tổ chức OWASP công bố (OWASP Mobile Application Security).”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8

1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 8 như sau:

“1a. Kiểm soát phiên bản cài đặt được phát hành của ứng dụng Mobile Banking:

a) Định kỳ **tối thiểu 02 tháng một lần** đánh giá các phiên bản phần mềm ứng dụng đang cho phép khách hàng cài đặt, sử dụng nhằm xác định các lỗ hổng bảo mật và đánh giá khả năng bị can thiệp bởi tội phạm mạng.

b) Kiểm soát và không cho phép khách hàng sử dụng các phiên bản cũ hơn tối đa không quá 02 phiên bản so với phiên bản mới nhất kết nối tới hệ thống Online Banking để thực hiện giao dịch.

c) Trong trường hợp khách hàng kích hoạt trên thiết bị mới hoặc kích hoạt lại ứng dụng Mobile Banking, bắt buộc phải cài đặt, sử dụng phiên bản mới nhất. Có **giải pháp** kiểm soát không cho phép hạ phiên bản (downgrading) xuống sử dụng các phiên bản thấp hơn trong trường hợp này.

d) **Khi phát hiện** có lỗ hổng bảo mật phải có biện pháp kiểm tra, không cho thực hiện giao dịch và thực hiện xử lý, khắc phục, cập nhật **ngay** phiên bản mới.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Triển khai các giải pháp nhằm phòng, chống, phát hiện các hành vi can thiệp trái phép vào ứng dụng Mobile Banking đã cài đặt trong thiết bị di động của khách hàng. Ứng dụng Mobile Banking phải tự động thoát hoặc dừng hoạt động nếu phát hiện:

a) Có trình gỡ lỗi (debugger) được gắn vào hoặc môi trường có trình gỡ lỗi đang hoạt động; hoặc khi ứng dụng bị chạy trong môi trường giả lập (emulator)/máy ảo/thiết bị giả lập;

b) Phần mềm ứng dụng bị chen mã bên ngoài ứng dụng khi đang chạy, thực hiện các hành vi như theo dõi các hàm được chạy, ghi lại log dữ liệu truyền qua các hàm, API.... (hook);

c) Thiết bị đã bị phá khóa (root / jailbreak).”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11

1. Bãi bỏ quy định tại khoản 8 Điều 11.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 11 như sau:

“9. Hình thức xác nhận bằng chữ ký điện tử an toàn là hình thức xác nhận bằng chữ ký điện tử, trong đó chữ ký điện tử là chữ ký số hoặc chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chữ ký điện tử.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22

“3. Điểm b khoản 1 Điều 10 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2027.”

Điều 7. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 50/2024/TT-NHNN

1. Thay thế cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” bằng cụm từ “Thanh tra ngân hàng Nhà nước” tại khoản 2 Điều 21.

2. Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực” tại khoản 3 Điều 21.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục kèm theo Thông tư số 50/2024/TT-NHNN

Thay thế Phụ lục số 01, 02, 04 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, 02, 04 đính kèm Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động**, công ty thông tin tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho cả khách hàng cá nhân và tổ chức, thời gian áp dụng các quy định tại Điều 8 Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2026.

3. Đối với các đơn vị chỉ cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho khách hàng tổ chức (không cung cấp dịch vụ cho khách hàng cá nhân), thời gian áp dụng các quy định tại Điều 8 Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2026./.

THÔNG ĐỌC

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu VT, CNTT.

PHỤ LỤC 01

PHÂN LOẠI GIAO DỊCH THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

(kèm theo Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
I	Khách hàng cá nhân				
1	Nhóm I.1: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh (sau đây gọi chung là thẻ) của một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. - Chuyển tiền giữa các ví điện tử của một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. - Chuyển tiền giữa các tài khoản Tiền di động của một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.	Tất cả các giao dịch.			
2	Nhóm I.2: - Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp	Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G + T \leq 5$ triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G + T > 5$ triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G + T > 100$ triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G + T > 1,5$ tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
	pháp được tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp hoặc tại các đơn vị chấp nhận thanh toán do các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động chịu trách nhiệm lựa chọn, thẩm định, giám sát và quản lý.		(ii) $G + T \leq 100$ triệu VND.	(ii) $G + T \leq 1,5$ tỷ VND.	

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
3	Nhóm I.3: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, thẻ, ví điện tử, tài khoản Tiền di động của các chủ tài khoản, chủ thẻ, chủ ví điện tử khác nhau. - Chuyển tiền giữa các tài khoản, thẻ, ví điện tử, tài khoản Tiền di động mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức phát hành thẻ, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động khác nhau. - Nạp tiền vào Ví điện tử, tài khoản Tiền di động¹. - Rút tiền ra khỏi Ví điện tử, tài khoản Tiền di động¹.	Giao dịch nạp, rút tiền giữa Ví điện tử, tài khoản Tiền di động và tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết theo quy định của pháp luật thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 10$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} \leq 20$ triệu VND.	Giao dịch (ngoại trừ giao dịch nạp, rút tiền giữa Ví điện tử, tài khoản Tiền di động và tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết theo quy định của pháp luật) thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 10$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} \leq 20$ triệu VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 10$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 20$ triệu VND. (iii) $G + T \leq 1,5$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G > 10$ triệu VND. (ii) $G \leq 500$ triệu VND. (iii) $G + T \leq 1,5$ tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 10$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 20$ triệu VND. (iii) $G + T > 1,5$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G > 10$ triệu VND. (ii) $G \leq 500$ triệu VND. (iii) $G + T > 1,5$ tỷ VND. 3. Trường hợp 3: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 500$ triệu VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
4	Nhóm I.4: Chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài ² .			Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 200$ triệu VND. (ii) $G + T \leq 1$ tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 200$ triệu VND. (ii) $G + T > 1$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 200$ triệu VND.
II	Khách hàng tổ chức³				
1	Nhóm II.1: Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán hoặc Ví điện tử của cùng một khách hàng trong một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.		Tất cả các giao dịch.		
2	Nhóm II.2: - Chuyển tiền giữa các tài khoản thanh toán, ví điện tử của các chủ tài khoản, chủ ví điện tử khác nhau.			I. Loại C1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thành lập ⁴ thỏa mãn một trong các trường hợp:	I. Loại D1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thành lập ⁴ thỏa mãn một trong các trường hợp:

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
	- Chuyển tiền giữa các tài khoản, ví điện tử mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác nhau. - Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán cung cấp hoặc tại các đơn vị chấp nhận thanh toán do các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán chịu trách nhiệm lựa chọn, thẩm định, giám sát và quản lý. - Nạp tiền vào Ví điện tử/ tài khoản Tiền di động¹. - Rút tiền ra khỏi Ví điện tử.			1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G > 50$ triệu VND. (ii) $G \leq 1$ tỷ VND. (iii) $G + T \leq 10$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 100$ triệu VND. (iii) $G + T \leq 10$ tỷ VND. II. Loại C2: 1. Trường hợp 1: Giao dịch của khách hàng tổ chức mới thành lập⁴ thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} \leq 100$ triệu VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch của các đối tượng khác thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 1$ tỷ VND. (ii) $G + T \leq 10$ tỷ VND.	1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 50$ triệu VND. (ii) $G + T_{ksth} > 100$ triệu VND. (iii) $G + T > 10$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G > 50$ triệu VND. (ii) $G \leq 1$ tỷ VND. (iii) $G + T > 10$ tỷ VND. 3. Trường hợp 3: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 1$ tỷ VND. II. Loại D2: Giao dịch của các đối tượng khác thỏa mãn một trong các trường hợp: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 1$ tỷ VND.

STT	Loại hình giao dịch	Giao dịch loại A	Giao dịch loại B	Giao dịch loại C	Giao dịch loại D
					(ii) $G + T > 10$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 1$ tỷ VND.
3	Nhóm II.3: Chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài ² .			Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 500$ triệu VND. (ii) $G + T \leq 5$ tỷ VND.	Giao dịch thỏa mãn một trong các trường hợp sau: 1. Trường hợp 1: Giao dịch thỏa mãn các điều kiện: (i) $G \leq 500$ triệu VND. (ii) $G + T > 5$ tỷ VND. 2. Trường hợp 2: Giao dịch thỏa mãn điều kiện: $G > 500$ triệu VND.

Ghi chú:

G: Giá trị của giao dịch.

T_{ksth} : Tổng giá trị các giao dịch loại A và loại B của từng nhóm loại hình giao dịch đã thực hiện của một tài khoản thanh toán hoặc một thẻ (bao gồm cả giao dịch nạp tiền vào ví điện tử) hoặc một ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động** (không bao gồm giao dịch nạp tiền vào ví điện tử, **tài khoản Tiền di động**) của khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc **tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động**, không bao gồm các giao dịch chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán, chủ động trích Nợ ví điện tử, chủ động thanh toán từ thẻ. T_{ksth} được tính giá trị bằng 0 tại thời điểm đầu ngày hoặc ngay sau khi khách hàng có phát sinh giao dịch trong ngày sử dụng hình thức xác nhận cho giao dịch loại C hoặc loại D.

T: Tổng giá trị các giao dịch của từng nhóm loại hình giao dịch đã thực hiện trong ngày (của một tài khoản thanh toán hoặc một thẻ (bao gồm cả giao dịch nạp tiền vào ví điện tử) hoặc một ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động** (không bao gồm giao dịch nạp tiền vào ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động**))

của khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc **tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động**), không bao gồm các giao dịch chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán, chủ động trích Nợ ví điện tử, chủ động thanh toán từ thẻ.

(1) Đối với giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động** từ tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động** tại ngân hàng liên kết, việc phân loại giao dịch căn cứ theo tài khoản thanh toán liên kết với Ví điện tử/ **tài khoản Tiền di động**.

(2) Hạn mức quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm thực hiện giao dịch.

(3) Trường hợp khách hàng là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản, việc phân loại giao dịch tương tự khách hàng cá nhân.

(4) Khách hàng tổ chức mới thành lập:

Là doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật, mới đăng ký thành lập trong vòng 12 tháng; hoặc đã thành lập trên 12 tháng nhưng được đơn vị thực hiện đánh giá rủi ro và xác định thời gian cần áp dụng hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học cho khách hàng này.

Không bao gồm:

(i) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật chứng khoán;

(iv) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

(v) Các tổ chức khác do đơn vị lựa chọn và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các rủi ro từ việc lựa chọn này. Đơn vị phải bảo đảm xác minh chính xác về khách hàng và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng.

PHỤ LỤC 02
XÁC NHẬN GIAO DỊCH THANH TOÁN TRỰC TUYẾN
*(ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

STT	Giao dịch	Hình thức xác nhận giao dịch thanh toán trực tuyến tối thiểu	
		Khách hàng cá nhân	Khách hàng tổ chức
1	Giao dịch loại A	- Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).	- Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).
2	Giao dịch loại B	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc Soft OTP/ Token OTP loại cơ bản hoặc nâng cao; - Hoặc hai kênh; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị ⁽¹⁾ ; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn.	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền (nếu có).
3	Giao dịch loại C	- OTP gửi qua SMS/Voice hoặc Soft OTP/Token OTP loại cơ bản. - Và kết hợp khớp đúng thông tin sinh trắc học.	1. Loại giao dịch C1: - Khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền, kết hợp với Soft OTP/Token OTP loại cơ bản hoặc hai kênh. 2. Loại giao dịch C2: - Soft OTP/Token OTP loại cơ bản; - Hoặc hai kênh.
4	Giao dịch loại D	- Soft OTP/Token OTP loại nâng cao hoặc FIDO hoặc chữ ký điện tử an toàn, - Và kết hợp khớp đúng thông tin sinh trắc học.	1. Loại giao dịch D1: - Khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền, kết hợp với Soft OTP/Token OTP loại nâng cao hoặc FIDO hoặc chữ ký điện tử an toàn. 2. Loại giao dịch D2: - Soft OTP/Token OTP loại nâng cao; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn.

Ghi chú:

- Các hình thức xác nhận quy định chi tiết tại Điều 11 Thông tư này.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại D có thể xác nhận giao dịch loại A, B, C.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại C có thể xác nhận giao dịch loại A, B.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại B có thể xác nhận giao dịch loại A.

- Trường hợp khách hàng là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản, áp dụng hình thức xác nhận giao dịch tương tự khách hàng cá nhân. Trong đó, đối với hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học và hình thức khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị, thông tin sinh trắc học sử dụng để đối chiếu, so sánh là của người đại diện hợp pháp hoặc cá nhân được người đại diện hợp pháp ủy quyền (nếu có).

(1) Trường hợp khách hàng đã đăng nhập ứng dụng Online Banking bằng khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị, không áp dụng biện pháp xác nhận này khi thực hiện giao dịch trong phiên đăng nhập đó.

PHỤ LỤC 04
XÁC NHẬN GIAO DỊCH THANH TOÁN THẺ TRỰC TUYẾN
(ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

STT	Giao dịch	Hình thức xác nhận giao dịch thanh toán thẻ trực tuyến tối thiểu
1	Giao dịch loại E	Mã khóa bí mật hoặc mã PIN (trường hợp đã xác nhận tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác nhận tại bước thực hiện giao dịch).
2	Giao dịch loại F	- SMS OTP hoặc Voice OTP hoặc Email OTP; - Hoặc Thẻ ma trận OTP; - Hoặc Soft OTP/ Token OTP loại cơ bản; - Hoặc khớp đúng thông tin sinh trắc học thiết bị; - Hoặc hai kênh.
3	Giao dịch loại G	- Soft OTP/Token OTP loại nâng cao; - Hoặc FIDO; - Hoặc chữ ký điện tử an toàn; - Hoặc EMV 3DS.

Ghi chú:

- Các hình thức xác nhận quy định chi tiết tại Điều 11 Thông tư này.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại G có thể xác nhận giao dịch loại E, F.
- Hình thức xác nhận giao dịch loại F có thể xác nhận giao dịch loại E.